

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ DẦU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11-6-2021

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Trần Thị Thúy.

Ông Thái Kim Thành.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện GVăn xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 640/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm: 1975. Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh “Vắng mặt”.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm: 1972. Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh “Vắng mặt”.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn xin ly hôn và qua các lần làm việc, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:* Bà cùng chồng là ông Trần Văn H chung sống vào năm 1993, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh vào ngày 23-8-2002. Vợ chồng không có tổ chức lễ cưới, chỉ làm lễ phạt. Ngày phạt gia đình chồng có cho nữ trang nhưng không còn, do vợ chồng đã bán hết trong thời gian chung sống. Sau khi đến với nhau vợ chồng sống chung với cha mẹ chồng tại ấp B, xã P được khoảng 02 năm thì vợ chồng về xã T, huyện D mua đất cát nhà, sống cho đến khi xảy ra mâu thuẫn.

Vợ chồng có 02 con chung gồm Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 08-10-1994 và Trần Văn P, sinh ngày 14-7-2001 đều đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được.

Vợ chồng có tài sản chung là phần đất ngang 5 mét dài 20 mét tại xã T, huyện D, do vợ chồng mua của cha mẹ bà.

Về nợ chung: không có.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do chồng bà đi làm và quen người phụ nữ khác, dù bà bắt gặp chồng bà ngủ chung với người phụ nữ này nhưng chồng bà vẫn cho rằng bà ghen bóng ghen gió. Xuất phát từ việc buồn chuyện gia đình như vậy nên bà có chơi cờ bạc, bà chỉ chơi trong thời gian ngắn. Trước đây, bà không nhớ thời gian nào, bà có 01 lần nộp đơn xin ly hôn, sau đó chồng bà năn nỉ nên bà bỏ qua và rút đơn lại. Cho đến nay, chồng bà vẫn không thay đổi nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với chồng bà là ông Trần Văn H.

Về con chung: Hai con đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được, bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn ông Trần Văn H trình bày:* Ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà N. Ông chỉ bổ sung thêm phần mâu thuẫn, bà N đã bán nhiều tài sản trong gia đình để chơi cờ bạc. Vợ chồng ly thân từ năm 2017 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn. Về tài sản chung ngoài phần đất như bà N trình bày vợ chồng còn có 01 bộ loa âm thanh. Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông H. Về con chung: 02 con chung của ông bà đã thành niên và có khả năng lao động được, ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà N và ông H chung sống với nhau vào năm 1993, hôn nhân tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D vào ngày 23-8-2002, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay bà N có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét mâu thuẫn giữa ông bà thấy rằng: Xuất phát từ mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, ông bà không giải quyết và hàn gắn được. Sau đó, dẫn đến mâu thuẫn khác là bà N ham mê cờ bạc làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Ông bà ly thân từ năm 2017 cho đến nay không ai có thiện chí hàn gắn gia đình. Khi bà N yêu cầu ly hôn, ông H chấp nhận. Tuy nhiên, ông H vắng mặt khi Tòa án mở phiên hòa giải nên Tòa án không công nhận sự thỏa thuận việc thuận tình ly hôn giữa ông bà được. Qua lời trình bày của bà N và ông H, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông H là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 02 con chung gồm Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 08-10-1994 và Trần Văn P, sinh ngày 14-7-2001, các con ông bà đều đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được. Ông bà không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Ông bà cùng trình bày vợ chồng có tài sản chung, dù không thống nhất. Nhưng ông bà đều không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về phí, lệ phí Tòa án:

1/. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N đối với ông Trần Văn H. Bà N được ly hôn với ông H.

2/. Về con chung: Hai con chung của ông bà gồm Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 08-10-1994 và Trần Văn P, sinh ngày 14-7-2001, đều đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được. Ông bà không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4/. Về án phí: Bà N chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012539 ngày 20-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà N đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện G;
- CC THADS huyện G;
- UBND xã T, huyện D, TN;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Vân Quỳnh**

